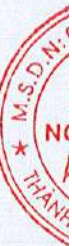




Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán đến cuối Quý I năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.213.879.438.901	3.084.064.268.715
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	299.560.508.606	272.363.304.017
111	▪ Tiền		103.904.494.907	96.849.988.949
112	▪ Các khoản tương đương tiền		195.656.013.699	175.513.315.068
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		668.396.560.000	830.300.000.000
123	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	668.396.560.000	830.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.063.377.534.729	1.065.978.799.866
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	929.120.565.619	864.191.903.546
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	100.383.252.991	174.844.561.244
136	▪ Phải thu ngắn hạn khác	8	38.136.294.561	31.204.913.518
137	▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(4.262.578.442)	(4.262.578.442)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.127.307.601.619	883.164.102.708
141	▪ Hàng tồn kho		1.131.091.226.979	887.287.328.068
149	▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.783.625.360)	(4.123.225.360)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.237.233.947	32.258.062.124
151	▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.107.622.024	6.692.166.662
152	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		44.874.837.611	25.351.004.871
153	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.254.774.312	214.890.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.400.363.840.985	1.180.546.186.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.698.639.102	16.753.959.101
212	▪ Trả trước cho người bán dài hạn		3.071.080.000	3.071.080.000
215	▪ Phải thu về cho vay dài hạn		7.076.142.690	7.076.142.690
216	▪ Phải thu dài hạn khác	8	6.551.416.412	6.606.736.411
220	II. Tài sản cố định		724.478.648.705	711.474.728.449
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	11	707.257.466.445	692.720.059.961
222	- Nguyên giá		990.112.418.275	960.242.772.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(282.854.951.830)	(267.522.712.851)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	12	17.221.182.260	18.754.668.488
228	- Nguyên giá		21.204.942.538	22.409.534.144
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.983.760.278)	(3.654.865.656)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	238.927.420.463	117.144.200.551
242	▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	238.927.420.463	117.144.200.551
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
255	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		417.759.132.715	332.673.297.932
261	▪ Chi phí trả trước dài hạn	10	417.759.132.715	332.673.297.932
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.614.243.279.886	4.264.610.454.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.607.169.045.785	1.387.897.345.573
310	I. Nợ ngắn hạn		1.554.326.700.909	1.271.901.351.946
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	710.234.065.527	526.904.512.500
312	▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.003.552.506	37.876.895.882
313	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	39.827.924.894	32.195.584.850
314	▪ Phải trả người lao động		1.868.335.649	82.824.035
315	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	16	33.861.766.353	82.944.436.990
319	▪ Phải trả ngắn hạn khác	17	83.462.463.489	24.832.814.946
320	▪ Vay ngắn hạn	18	570.775.745.965	478.559.263.355
322	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		85.292.846.526	88.505.019.388
330	II. Nợ dài hạn		52.842.344.876	115.995.993.627
338	▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	22.580.000.000	85.387.433.283
341	▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	24.018.613.566	24.364.829.034
342	▪ Dự phòng phải trả dài hạn		6.243.731.310	6.243.731.310
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.007.074.234.101	2.876.713.109.175
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.007.074.234.101	2.876.713.109.175
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	19.1	174.000.000.000	174.000.000.000
414	▪ Vốn khác của chủ sở hữu		1.506.871.469	1.506.871.469
417	▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	1.044.108.955	234.350.581
418	▪ Quỹ đầu tư phát triển	19.1	18.643.325.197	18.643.325.197
421	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	589.956.770.650	492.582.461.741
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		492.528.421.429	63.980.919.221
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		97.428.349.221	428.601.542.520
429	▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	515.910.177.830	483.733.120.187
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.614.243.279.886	4.264.610.454.748

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc chuỗi cung ứng

Ngày 29 tháng 04 năm 2020

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	20.1	1.412.916.980.039	1.055.792.464.775	1.412.916.980.039	1.055.792.464.775
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(470.582.209)	(963.127.276)	(470.582.209)	(963.127.276)
10	3. Doanh thu thuần	20.1	1.412.446.397.830	1.054.829.337.499	1.412.446.397.830	1.054.829.337.499
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.166.440.230.558)	(833.745.951.739)	(1.166.440.230.558)	(833.745.951.739)
20	5. Lợi nhuận gộp		246.006.167.272	221.083.385.760	246.006.167.272	221.083.385.760
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	14.391.742.482	12.779.724.712	14.391.742.482	12.779.724.712
22	7. Chi phí tài chính	22	(11.729.959.260)	(9.541.762.222)	(11.729.959.260)	(9.541.762.222)
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		(8.936.883.471)	(9.227.806.236)	(8.936.883.471)	(9.227.806.236)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(43.221.970.712)	(39.458.847.581)	(43.221.970.712)	(39.458.847.581)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(70.083.225.043)	(120.396.252.579)	(70.083.225.043)	(120.396.252.579)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.362.754.739	64.466.248.090	135.362.754.739	64.466.248.090
31	11. Thu nhập khác	24	157.304.633	2.927.153.442	157.304.633	2.927.153.442
32	12. Chi phí khác	24	(24.692.593)	(129.507.041)	(24.692.593)	(129.507.041)

VND

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	13. Lợi nhuận khác		132.612.040	2.797.646.401	132.612.040	2.797.646.401
50	14. Lợi nhuận thuần trước thuế		135.495.366.779	67.263.894.491	135.495.366.779	67.263.894.491
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(27.816.224.668)	(20.473.232.180)	(27.816.224.668)	(20.473.232.180)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	346.215.468	249.885.170	346.215.468	249.885.170
60	17. Lợi nhuận sau thuế		108.025.357.579	47.040.547.481	108.025.357.579	47.040.547.481
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		94.777.396.409	25.149.166.715	94.777.396.409	25.149.166.715
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.247.961.170	21.891.380.766	13.247.961.170	21.891.380.766
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4			556	147



Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng

Trần Việt Hùng
Giám đốc chuỗi cung ứng

Ngày 29 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		135.495.366.779	67.263.894.491
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ		18.743.207.021	75.935.942.261
03	▪ Các khoản dự phòng		(339.600.000)	-
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	20.2;24	(12.954.778.552)	(10.468.294.360)
06	▪ Chi phí lãi vay	22	8.936.883.471	9.227.806.236
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.881.078.719	141.959.348.628
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(88.939.585.757)	87.634.370.416
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(243.803.898.911)	17.419.105.417
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		177.886.843.076	(101.885.288.009)
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(87.501.290.145)	(78.441.814.269)
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(9.528.259.357)	(8.314.277.790)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(16.119.739.494)	(19.845.652.834)
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(210.500.000)	(5.761.454.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(118.335.351.869)	32.764.337.239
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(71.499.380.913)	(105.434.967.693)
23	▪ Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		-	(7.457.621.918)
24	▪ Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn		161.903.440.000	-
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(28.643.542.279)
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi		17.528.930.697	13.589.407.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		107.932.989.784	(127.946.724.293)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	• Vốn góp của chủ sở hữu		7.350.000.000	-
33	• Tiền thu từ đi vay		614.578.960.958	423.988.129.013
34	• Tiền chi trả nợ gốc vay		(585.169.911.631)	(384.558.453.673)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36.759.049.327	39.429.675.340
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.356.687.242	(55.752.711.714)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	272.363.304.017	352.812.651.253
61	• Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		840.517.347	(7.665.559)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	299.560.508.606	297.052.273.980



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc chuỗi cung ứng

Ngày 29 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 984 (31 tháng 12 năm 2019: 957).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp, trong đó:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu (“ACC”)**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 96,34% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC.

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (“AFI”)**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 64,01% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI.

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (“ACP”)**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long, giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 73,42% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính tại Lô số 18A VSIP II - A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 76,96% phần vốn chủ sở hữu 76,96% quyền biểu quyết trong APIS.

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính tại Lô C-9F-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC.

▶ **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

AHS là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty nắm 65% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS.

▶ **Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng ("GF")**

GF là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. GF có trụ sở chính tại số 31 Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Tại ngày 29 tháng 08 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng 3.901.210 cổ phần tương đương 51,6% cổ phần trong Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Theo đó, Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng không còn là công ty con của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")**

AIC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty nắm giữ 99,84% quyền biểu quyết trong AIC.

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 96,34% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

▶ **Công ty Cổ phần ARC Bình Dương (ARC)**

ARC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính tại Lô G7, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo GCNĐKDN của ARC là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói; vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty nắm giữ 98,31% phần vốn chủ sở hữu và 99,84% quyền biểu quyết trong ARC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4 được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày cuối của kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 23.640 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân đến Quý I/2020 là 23.292 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Tiền mặt	10.721.691.623	43.556.865.095
Tiền gửi ngân hàng	94.282.803.284	53.293.123.854
Các khoản tương đương tiền (*)	194.556.013.699	175.513.315.068
Tổng cộng	299.560.508.606	272.363.304.017

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 7%/năm đến 7,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Phải thu từ các công ty khác	713.699.341.950	654.784.638.649
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	116.570.991.899	108.923.022.257
<i>Các khách hàng khác</i>	597.128.350.051	545.861.616.392
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 26)	215.421.223.669	209.407.264.897
Tổng cộng	929.120.565.619	864.191.903.546

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Trả trước cho các công ty khác	83.353.932.991	173.651.749.844
<i>Gea Processs Engineering Pte.Ltd</i>	-	56.069.090.837
<i>Patkol Public Company Limited</i>	30.904.744.818	20.047.200.968
<i>Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh</i>	-	28.372.911.554
<i>Các công ty khác</i>	52.449.188.173	69.162.546.485
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 26)	17.029.320.000	1.192.811.400
Tổng cộng	100.383.252.991	174.844.561.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.954.968.113	18.529.120.258
Tạm ứng cho nhân viên	4.468.354.577	6.999.289.994
Ký quỹ ngắn hạn	17.903.500.781	4.158.472.996
Phải thu ngắn hạn khác	1.809.471.090	1.518.030.270
Tổng cộng	38.136.294.561	31.204.913.518
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	6.551.416.412	6.606.736.411
Tổng cộng	6.551.416.412	6.606.736.411
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	44.687.710.973	35.860.810.349
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 26)</i>	-	1.950.839.580

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Hàng mua đang đi đường	351.828.798.100	188.478.793.467
Nguyên liệu, vật liệu	58.687.417.706	49.519.073.938
Công cụ, dụng cụ	10.495.758.726	9.641.384.374
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.818.587.048	22.693.343.113
Thành phẩm	204.592.024.875	101.275.530.000
Hàng hóa	480.156.120.803	512.253.529.927
Hàng gửi đi bán	512.519.721	3.425.673.249
Tổng cộng	1.131.091.226.979	887.287.328.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.783.625.360)	(4.123.225.360)
Giá trị thuần	1.127.307.601.619	883.164.102.708

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Số đầu năm	4.123.225.360	1.048.287.721
Dự phòng trích lập trong năm	-	4.123.225.360
Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm	(339.600.000)	(964.071.842)
Giảm dự phòng do bán công ty con	-	(84.215.879)
Số cuối năm	3.783.625.360	4.123.225.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	934.034.349	702.197.111
Chi phí thuê văn phòng	360.768.000	306.768.000
Chi phí bảo hiểm	3.565.370.142	2.213.180.139
Chi phí khác	4.247.449.533	3.470.021.412
Cộng	9.107.622.024	6.692.166.662
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	400.295.645.547	315.445.916.088
Công cụ dụng cụ	3.519.995.574	2.985.904.093
Chi phí cải tạo văn phòng và nâng cấp hệ thống	3.530.619.290	4.241.705.983
Chi phí khác	10.412.872.304	9.999.771.768
Cộng	417.759.132.715	332.673.297.932

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	353.569.770.525	455.925.516.684	113.263.213.935	23.283.678.074	14.200.593.594	960.242.772.812
Mua trong năm	812.588.364	3.796.519.382	4.083.398.182	-	-	8.692.505.928
Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.852.520.136	15.168.892.808	46.794.000	222.775.000	-	27.290.981.944
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	(6.173.408.105)	-	-	-	-	(6.173.408.105)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Tặng/(Giảm) khác	59.565.696	-	-	-	-	59.565.696
Số dư cuối năm	360.121.036.616	474.890.928.874	117.393.406.117	23.506.453.074	14.200.593.594	990.112.418.275
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.892.151.681	9.756.091.906	26.566.999.699	2.687.858.563	171.678.536	44.074.780.385
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	57.614.630.622	132.843.739.434	65.204.926.134	7.904.889.550	3.954.527.111	267.522.712.851
Khấu hao	4.064.088.882	10.238.977.431	3.357.281.962	710.885.906	228.968.918	18.600.203.099
Thanh lý tài sản	(3.267.964.120)	-	-	-	-	(3.267.964.120)
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	0	-
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	58.410.755.384	143.082.716.865	68.562.208.096	8.615.775.456	4.183.496.029	282.854.951.830
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	295.955.139.903	323.081.777.250	48.058.287.801	15.378.788.524	10.246.066.483	692.720.059.961
Tại ngày cuối năm	301.710.281.232	331.808.212.009	48.831.198.021	14.890.677.618	10.017.097.565	707.257.466.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.147.492.653	18.262.041.491	22.409.534.144
Tăng/(Giảm) khác	-	(59.565.696)	(59.565.696)
Thanh lý tài sản	-	(1.145.025.910)	(1.145.025.910)
Số dư cuối năm	<u>4.147.492.653</u>	<u>17.057.449.885</u>	<u>21.204.942.538</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	91.575.232	-	91.575.232
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	2.532.289.040	1.122.576.616	3.654.865.656
Khấu hao	241.087.035	87.807.587	328.894.622
Số dư cuối năm	<u>2.773.376.075</u>	<u>1.210.384.203</u>	<u>3.983.760.278</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.615.203.613	5.975.188.596	7.590.392.209
Tại ngày cuối năm	<u>1.374.116.578</u>	<u>15.847.065.682</u>	<u>17.221.182.260</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Mua sắm tài sản	1.285.858.526	44.333.329.459
Lắp đặt máy móc	142.346.067.396	-
Xây dựng nhà máy mới	71.568.352.192	72.204.843.819
Khác	23.727.142.349	606.027.273
Tổng cộng	<u>238.927.420.463</u>	<u>117.144.200.551</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Phải trả các công ty khác	710.181.739.038	517.765.314.516
Trong đó:		
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	62.251.420.145	41.111.294.766
<i>Unilever Asia Private Limited</i>	40.523.219.470	34.845.538.752
<i>Phải trả khác</i>	607.407.099.423	441.808.480.998
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 26)	52.326.489	9.139.197.984
Tổng cộng	<u>710.234.065.527</u>	<u>526.904.512.500</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	VND Ngày 31/03/2020
Phải nộp					
Thuế GTGT	9.903.300.713	92.061.600.348	(99.093.558.353)	-	2.871.342.708
Thuế TNDN	16.946.933.348	27.816.224.668	(16.119.739.494)	15.868.106	28.659.286.628
Thuế thu nhập cá nhân	5.341.649.666	21.343.033.278	(18.387.755.897)	368.511	8.297.295.558
Thuế nhập khẩu	(211.189.468)	29.720.962.349	(30.627.156.688)	-	(1.117.383.807)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.205.000	(2.205.000)	-	-
Thuế môn bài	-	32.000.000	(32.000.000)	-	-
Khác	-	9.828.000	(147.218.505)	-	(137.390.505)
Tổng cộng	31.980.694.259	170.985.853.643	(164.409.633.937)	16.236.617	38.573.150.582
Trong đó					
Thuế phải trả	32.195.584.850				39.827.924.894
Thuế phải thu nhà nước	(214.890.591)				(1.254.774.312)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Lương mềm và lương tháng 13	15.674.418.827	72.338.688.059
Chi phí lãi vay	2.456.708.091	3.048.083.977
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	13.038.528.543	4.899.737.226
Khác	2.692.110.892	2.657.927.728
Tổng cộng	<u>33.861.766.353</u>	<u>82.944.436.990</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh 26)	-	14.145.486.983
Kinh phí công đoàn	514.763.779	529.012.429
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	728.187.767	765.600
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cổ tức	7.734.004.000	7.734.004.000
Phải trả khác	74.385.507.943	2.323.545.934
Tổng cộng	<u>83.462.463.489</u>	<u>24.832.814.946</u>

17. VAY

	VND	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	554.015.745.965	461.799.263.355
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	16.760.000.000	16.760.000.000
	<u>570.775.745.965</u>	<u>478.559.263.355</u>
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	22.580.000.000	85.387.433.283
TỔNG CỘNG	<u>593.355.745.965</u>	<u>563.946.696.638</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Số đầu năm	461.799.263.355	16.760.000.000	85.387.433.283	563.946.696.638
Tiền thu từ đi vay	577.989.765.198	-	36.589.195.760	614.578.960.958
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	-	99.396.629.043	(99.396.629.043)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(485.773.282.588)	(99.396.629.043)	-	(585.169.911.631)
Số cuối năm	<u>554.015.745.965</u>	<u>16.760.000.000</u>	<u>22.580.000.000</u>	<u>593.355.745.965</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/03/2020 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	206.018.031.457	Từ ngày 07 tháng 01 năm 2020 đến ngày 25 tháng 06 năm 2020	5,0-5,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;Hàng hóa trong kho trị giá 200.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND
Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	161.841.398.766	Từ ngày 03 tháng 01 năm 2020 đến ngày 28 tháng 06 năm 2020	5,0-5,6%	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 125.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Công ty CP Sữa Việt Nam) trị giá 125.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	10.826.702.000	Từ ngày 20 tháng 02 năm 2020 đến ngày 07 tháng 05 năm 2020	5,4%	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VND. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre	39.972.452.058	Từ ngày 07 tháng 01 năm 2020 đến ngày 26 tháng 06 năm 2020	5,8%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam- Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	6.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 03 năm 2020 đến ngày 10 tháng 04 năm 2020	9,5%	Các hợp đồng tiền gửi trị giá 6.000.000.000 VND đáo hạn vào ngày 11 tháng 04 năm 2020
Ngân Hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	9.450.834.300	Từ ngày 31 tháng 03 năm 2020 đến ngày 07 tháng 05 năm 2020	3,306% - 3,767%	Các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam trị giá tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 18.489.760.200 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An	119.906.327.384	Từ ngày 03 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 08 năm 2020	5,5% - 6,5%	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo

Tổng cộng 554.015.745.965

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/03/2020 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An	39.340.000.000	Từ ngày 25 tháng 04 năm 2016 đến ngày 25 tháng 07 năm 2022	10,8-11%	Toàn bộ tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo

Tổng cộng

39.340.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 16.760.000.000

Vay dài hạn 22.580.000.000

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn cổ phần

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	8.909.000.306	295.025.640	63.980.919.221	1.953.197.925.167
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	25.149.166.715	25.149.166.715
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(7.665.559)	-	(7.665.559)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	8.909.000.306	287.360.081	89.130.085.936	1.978.339.426.323
Năm nay							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	18.643.325.197	234.350.581	492.582.461.741	2.392.979.988.988
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	94.777.396.409	94.777.396.409
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	809.758.374	-	809.758.374
Thay đổi khác trong tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	2.596.912.500	2.596.912.500
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	18.643.325.197	1.044.108.955	589.956.770.650	2.491.164.056.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>1.706.012.980.000</u>	<u>1.706.012.980.000</u>
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31/03/2020</i>	<i>Ngày 31/12/2019</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu đã phát hành</i>		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Nhóm Công ty nắm giữ</i>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.777.396.409	25.149.166.715
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	94.777.396.409	25.149.166.715
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	556	147

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

19. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019</i>
Số đầu năm	483.733.120.187	444.621.864.219
Tại thời điểm kiểm soát	-	25.096.572.269
Lợi nhuận trong kỳ	13.247.961.170	21.891.380.766
Tăng vốn điều lệ trong công ty con	18.898.337.500	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND	30.758.973	-
Số cuối năm	515.910.177.830	491.609.817.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
Doanh thu gộp	1.412.916.980.039	1.055.792.464.775
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.049.659.265.810	674.367.114.220
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	363.231.744.683	381.409.338.282
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	21.147.272	16.012.273
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.822.274	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(470.582.209)	(963.127.276)
Chiết khấu thương mại	(88.397.778)	(85.680)
Hàng bán bị trả lại	(377.204.431)	(955.439.596)
Giảm giá hàng bán	(4.980.000)	(7.602.000)
Doanh thu thuần	1.412.446.397.830	1.054.829.337.499
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.049.556.108.101	673.403.986.944
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	362.864.320.183	381.409.338.282
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.822.274	-
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	21.147.272	16.012.273

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
Lãi tiền gửi	12.954.778.552	10.476.052.682
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.430.149.450	2.303.672.030
Khác	6.814.480	-
Tổng cộng	14.391.742.482	12.779.724.712

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	881.948.541.173	738.444.044.641
Giá vốn của thành phẩm đã bán	284.831.289.385	95.301.907.098
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(339.600.000)	-
Tổng cộng	1.166.440.230.558	833.745.951.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019</i>
Chi phí lãi vay	8.936.883.471	9.227.806.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.786.261.309	313.955.986
Khác	6.814.480	-
Tổng cộng	<u>11.729.959.260</u>	<u>9.541.762.222</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019</i>
Chi phí bán hàng	43.221.970.712	39.458.847.581
Chi phí lương	10.486.863.007	10.160.406.184
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	15.201.802.257	12.402.612.106
Chi phí vận chuyển	10.492.052.950	10.445.215.812
Chi phí khác	7.041.252.498	6.450.613.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.083.225.043	120.396.252.579
Chi phí lương	39.470.191.227	31.673.547.209
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.920.958.548	6.764.912.237
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng	5.909.413.785	4.712.948.542
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại năm nay	-	58.397.982.561
Chi phí khác	17.782.661.483	18.846.862.030
Tổng cộng	<u>113.305.195.755</u>	<u>159.855.100.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
Thu nhập khác	157.304.633	2.927.153.442
Tiền bồi thường thiệt hại	100.286.661	2.904.759.642
Khác	57.017.972	22.393.800
Chi phí khác	24.692.593	129.507.041
Tiền bồi thường phải trả khách hàng	8.800.000	-
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	7.758.322
Phạt thuế	-	8.605.165
Khác	15.892.593	113.143.554
Lợi nhuận khác thuần	132.612.040	2.797.646.401

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế.

ACC PTE thành lập tại Singapore có nghĩa vụ đóng thuế TNDN với mức thuế suất 17% và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn (4) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba (3) năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu, tức là năm 2021.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2011), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

ACP được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 17% trong 10 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017). ACP được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn (4) năm tiếp theo.

AHS được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi công ty bắt đầu phát sinh doanh thu (năm 2015). AHS được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín (9) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn công suất 150 tấn sản phẩm/ngày tại xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	27.816.224.668	20.473.232.180
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(346.215.468)	(249.885.170)
Tổng cộng	<u>27.470.009.200</u>	<u>20.223.347.010</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019
Lợi nhuận trước thuế	135.495.366.779	67.263.894.491
Tại thuế suất áp dụng cho từng hoạt động của các công ty trong Nhóm công ty	27.319.141.260	10.817.418.654
Khấu hao và hao mòn tăng lên từ hợp nhất kinh doanh	516.776.239	755.749.505
Loại trừ nghiệp vụ giao dịch nội bộ	-	27.913.818
Thuế được miễn giảm	(5.149.691.593)	(3.980.512.464)
Chi phí không được trừ	2.177.858.760	910.471.766
Phân bổ lợi thế thương mại	-	11.679.596.512
Khác	-	(58.190.605)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế TNDN hoãn	2.605.924.534	70.899.824
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	<u>27.470.009.200</u>	<u>20.223.347.010</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		VND
	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	186.447.000	186.447.000	-	-	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(25.502.530.345)	(25.502.530.345)	-	-	
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.059.567.319	713.351.851	346.215.468	249.885.170	
Chi phí trích trước	37.145.200	37.145.200	-	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	200.757.260	200.757.260	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(24.018.613.566)	(24.364.829.034)			
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			346.215.468	249.885.170	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của AHS	Góp vốn	7.350.000.000	-
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	249.542.483.811	261.429.160.578
		Mua dịch vụ gia công hàng hóa	15.555.717.438	6.318.822.318
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.107.212.200	6.721.319.200

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	208.905.926.669	166.658.980.097
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.515.297.000	42.748.284.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Bên liên quan	Trả trước cho người bán	-	1.192.811.400
Phải thu khác ngắn hạn				
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Nhà đầu tư	Phải thu thuế TNCN phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	-	12.600.000
Phải thu khác dài hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.938.239.580
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	52.326.489	9.139.197.984
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của AHS	Tạm ứng góp vốn	-	14.145.486.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Lương và lương mềm	<u>537.498.000</u>	<u>606.333.000</u>

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31/03/2020	VND Ngày 31/12/2019
Trong vòng 01 năm	16.165.907.696	17.547.733.972
Trên 01 năm đến 05 năm	20.681.737.745	24.128.438.390
Trên 05 năm	53.384.614.070	53.703.998.998
Tổng cộng	<u>90.232.259.511</u>	<u>95.380.171.359</u>




Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng





Trần Việt Hùng
Giám đốc chuỗi cung ứng

Ngày 29 tháng 04 năm 2020